

Vàu

Vàu. Thứ bương to : *Cột vàu. Mãng vàu.*

Vàu

Vàu. Đồ ra, chia ra : *Răng vàu.*

Vây

Vây. Cơ-thể của loài cá dùng để bơi lội : *Vây cá. Dương vây.*

Vây cá. Món đồ ăn làm bằng vây một thứ cá bễ, như cá giống, cá nhám v. v. : *Nấu vây cá. || Vây cánh. Vây và cánh. Nghĩa bóng : Phe đảng : Có nhiều vây cánh. || Vây cước. Vây cá đã lọc hết thịt, chỉ còn những sợi như sợi cước : Ăn vây cước. || Vây hùm. Thường nói là « hũ-oai ». Gán ở hai vai con hùm : Đeo vây hùm cho có oai.*

VĂN-LIỆU. — *Gái có chồng, như rồng có vây (T-ng). — Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời (C-d). — Cùng trong vây cánh một đoàn nó thoi (Trê-cóc).*

Vây. Bao kín chung quanh : *Vây màn. Vây quần giặc. Ngồi vây chung quanh. Cờ vây. Vòng vây.*

Vây-bọc. Bao bọc chung quanh : *Giặc vây-bọc quanh thành.*

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thứt-bảo, vây màn bát-tiền (K). — Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành (Nh-đ-m). — Quân trong vây bọc trướng hùm (C-H).*

Vầy

Vầy. Đinh vào, bết vào, làm cho nhơ, cho bẩn : *Quần áo vầy máu. Nghĩa bóng : Bậy : Làm vầy. Đồ vầy.*

Vầy-vá. Bậy bạ : *Làm-ân vầy-vá.*

Vầy

Vầy. Quấy, vọc một vật gì : *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hôn ngọc cho ngấu vầy. Nó vầy nước cả ngày.*

Vầy. Sum-họp : *Sum vầy. Vui vầy. Vầy duyên cá nước.*

VĂN-LIỆU. — *Nơi vui bạn ngọc, nơi vầy cuộc tiên (Nh-đ-m). — Tiên đua vẻ ngọc, ngọc vầy đoàn tiên (H-T).*

Vầy. Tiếng trợ-từ đứng cuối câu. Cũng nghĩa như « vầy » : *Như vầy. Làm vầy.*

VĂN-LIỆU. — *Phận đành đành vầy cũng vầy (K).*

Vầy

Vầy. Ve vầy : *Vầy tay gọi đó. Con chó vầy đuôi.*

Vầy-vàng. Múa mang tung hoành : *Giông-hò quen thói vầy vùng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Dọc ngang trời rộng, vầy-vùng bề khơi (K). — Trước lo báo-bđ. sau o vầy-vàng (L-V-T). — Tay tiên một vầy đũa mười khúc ngâm (K).*

Vậy

Vậy. 1. Thế ấy : *Làm như vậy không được. Vậy thì hồng mất.* — 2. Tiếng trợ-ngữ, hoặc để đầu câu, hoặc để cuối câu, tỏ ý tóm tắt : *Vậy mới biết là việc đời khó. Thật đáng khen là một bậc anh-hàng vậy.*

Vậy ôi! Tiếng tán-thán để cuối câu, tỏ ý than tiếc : Đau đớn lắm vậy ôi! || Vậy thay. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu tỏ ý quyết chắc : Kinh vậy thay! Thương vậy thay! || Vậy vậy. Tiếng trợ-ngữ đứng sau câu có ý hỏi để tỏ ra là quyết chắc : Người như thế chẳng đáng phục vậy vậy!

VĂN-LIỆU. — *Ăn đã vậy, mùa gặt làm sao? (T-ng). — Sáng trăng xuống, bà về vậy (T-ng). — Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy (T-ng). — Đấng cày cũng phải nuốt đi. Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon (C-d). — Phận dầu dầu vậy cũng dần (K). — Truyện này để vậy chưa cam (Nh-đ-m). — Điệu cao đã vậy, nào người tri-âm (H-T).*

Ve

Ve. Có khi gọi là « ve sầu ». Côn-trùng có hai cánh dài, cứ đầu mùa hè thì kêu ở trên cây : *Tiếng ve kêu sầu.*

VĂN-LIỆU. — *Lời ong, tiếng ve (T-ng). — Ve kêu, vượn hót nào tây (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Minh ve xơ-xác ruột tâm hèo-hon (L-V-T).*

Ve. Thứ ruồi hay đậu ở mình trâu, chó : *Ve trâu. Ve chó.*

Ve. Sẹo nhỏ ở mi mắt : *Mắt có ve.*

Ve. Lọ, be : *Ve rượu. Ve chè.*

Ve. Tán, dỡ, làm cho xiêu lòng : *Ve gái.*

Ve-văn. Nói chung về sự « ve » : *Gặp gái nào cũng ve-văn.*

Ve-vầy. Đưa đi đưa lại : *Chó ve-vầy dưới. Đi ve-vầy tay.*

Ve-ve. Tiếng động của loài côn-trùng bay nghe như tiếng kêu : *Muỗi bay ve-ve.*

Ve-vuốt. Xem « vuốt-ve ».

Vé

Vé. Miếng giấy nhỏ ghi số tiền người ta phải trả : *Vé xe lửa. Vé chợ. Vé hàng.*

Về

Về. Bài văn vần ghi chép những sự khác thường xảy ra để ngụ ý khen chê : *Về vợ cai-lông Vàng. Về mẹ Đột. Đặt về.*

Về. Nêu cảm ở dưới nước để chỉ chỗ nông chỗ sâu : *Cắm về.*

Về. Nhánh lúa : *Ngày đi lúa chưa chia về, Ngày về lúa đã đổ hoe cùng đồng (Việt-Nam phong-sử).*

Về. Ghé vào gần bên (nói về thuyền tàu) : *Có thuyền nhỏ về vào thuyền nhớn.*

Vẻ

Vẻ. Màu-mẽ, thái-độ : *Vẻ xinh. Vẻ đẹp. Ra vẻ con người. Người có vẻ.*

Vẻ-vang. Rõ-ràng, vinh-hiến : *Sự-nghiệp vẻ-vang.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự (T-ng). — Phong-sương được vẻ thiên-nhiên (K). — Mặn-nồng một vẻ một ra*

(K). — *Vẽ chỉ một mảnh hồng-nhan, làm cho cho hại cho làn cho cân (K).* — *Càng nhìn vẽ ngọc, càng say khúc vàng (K).* — *Rõ mình là vẽ cân-dai (K).* — *Khỏi ngộ vẽ mặt, dai-cùn dấu nhà (Nh-đ-m).* — *Bạc người khoa-giáp, vẽ người phong-lưu (Nh-đ-m).* — *Vẽ phủ-dung một dóa khoe tươi (C đ).*

Vẽ

Vẽ. 1. Dùng bút mà tả hình-trạng các vật cho được như thực: *Vẽ bức tranh. Vẽ địa-đồ. Vẽ phác* Nghĩa bóng: *Bày đặt thêm ra: Vẽ truyện. Bày vẽ.* — 2. Vạch, chỉ: *Vẽ đường, vẽ lối. Vẽ mưu, vẽ kế.*

Vẽ-vời. Cũng nghĩa như « vẽ ».

VĂN-LIỆU. — *Vẽ rắn thêm chân.* — *Vẽ hùm thêm cánh.* — *Vẽ rồng, vẽ rắn.* — *Vẽ mây, vẽ mặt (T-ng).* — *Sân rêu chẳng vẽ dấu giầy (K).* — *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời (K).* — *Vóc trong miệng găm trong lòng vẽ nên (Nh-đ-m).*

Vẽ. Tách tia ra: *Vẽ bấp ngộ. Vẽ khúc cá.*

Vệm

Vệm. Thứ ốc to, vỏ thường dùng để làm đồ xúc cơm: *Ăn như đệm.*

Ven

Ven. Bên: *Ven sông. Ven đường.*

Vén

Vén. 1. Kéo lên cho gọn: *Vén áo. Vén màn.* — 2. Thu lại cho gọn: *Quét vén đồng thóc lại. Vén tóc.*

VĂN-LIỆU. — *Vén tay áo sò, đổi nhà táng giầy (T-ng).* — *Tau sương đầu ngõ, vén mây giữa trời (K).* — *Vén xiêm ngồi xuống gặt đầu vạt phen (H-T).* — *Vén mây trông tỏ lối vào thiên-thai (K).*

Vèn

Vèn-vèn. Xem « vèn-vèn ».

Vện

Vện. Trợn, toàn: *Vện đạo làm con. Trợn vện mọi đường.*

Vện-vẻ. Hoàn-toàn tốt-đẹp: *Sao cho vện-vẻ mọi bề.* || **Vện-vện.** Thường nói là « vèn-vèn » hay « vèn vện ». Tất cả: *Vện-vện trong túi chỉ còn có ba đồng bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Sao cho cốt-nhục vện-toàn (K).* — *Hiếu tình có để hai bề vện hai (K).* — *Công tư vện cả hai bề (K).* — *Trước sau cho vện một lời (K).* — *Sau này phu quý, phụ vinh vện tròn (Nh-đ-m).* — *Duyên sau, nghĩa trước hai bề vện hai (Nh-đ-m).*

Veo

Veo. Không còn tí gì, không chứa tí gì: *Nước trong veo. Tiêu hết veo. Đói veo.*

Véo

Véo. Lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trở kẹp vật gì mà rút ra: *Véo xói. Véo dùi.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm cái cầu, không bằng một cái véo (T-ng).*

Véo. Miếng ván ghép ở đầu mũi hay sau lái thuyền: *Véo thuyền.*

Véo-von. Nói về giọng, tiếng cao mà thanh: *Tiếng hát véo-von. Tiếng đàn véo-von.*

VĂN-LIỆU. — *Véo-von đàn hát, vang-lừng phách senh (Ph-Tr).* — *Nghe thôi ngọc-dịch véo-von bên lầu (Ch-Ph).*

Vèo

Vèo. Nói cái bộ nhanh lắm: *Chạy vèo.*

Vèo-vèo. Nhanh lắm: *Thuyền chạy vèo-vèo. Tên đi vèo-vèo.*

Vèo

Vèo. Mâu đầu: *Vèo núi. Đầu vèo.*

Vẹo

Vẹo. Mười muôn: *Giàu hàng vẹo.*

Vẹo. Nghiêng lệch: *Cấp nặng vẹo cả sườn.*

Vẹo-vọ. Nói chung về sự « vẹo »: *Ngồi vẹo-vọ.*

Vét

Vét. Loài muỗi rừng.

Vét. Dùng tay hay vật gì mà lấy những cái ở dưới đáy lên cho hết: *Vét nôi. Vét giếng. Lưới vét.* Nghĩa bóng: *Thu nhặt hết: Vét hết tiền trong đám bạc.*

Vét-voi. Nói chung về sự vơ-vét: *Vét-voi hết chẳng trừ cái gì.*

VĂN-LIỆU. — *Sanh sanh-sanh vét cho đầy túi tham (K).*

Vệt

Vệt. Thứ chim trèo lông xanh, mỏ đỏ, có thể bắt-chước được tiếng người nói: *Nói như vệt.*

Vệt. Cây sù mọc ở bờ hồ: *Vỏ vệt.*

Vệt. Khuyết một bên: *Giày vệt gót.* Nghĩa rộng: *Đi vạt vào một bên: Đi vệt vào bên đường.*

Về

Về. Lấy ngón tay cái và ngón tay trở mà viên vật gì cho tròn, cho xoắn: *Về cái lẹ. Về điều thuốc.*

Về

Về. Bấp dùi: *Kề dùi, kê về.* Nghĩa rộng: *Một mệnh-dề ở trong câu: Về câu đối.* Nghĩa bóng: *Thế-lực: Lép về. Mạnh về.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi lỗ về về (T-ng).* — *Anh em kê về lầy lòng (H-T).*

Về

Về. 1. Trở lại chỗ cũ: Về nhà. Sống gửi, thác về. Về không đất. — 2. Đến: Từ rày về sau.

VĂN-LIỆU. — Đi đến nơi, về đến chốn (T-ng). — Đi đối ha, về nhà đối chủ. — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Trông ra ngọn cỏ lá cây, Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về (K). — Kể về tử-lý, người về ngọc-cang (Nh-đ-m).

Về. Thuộc vào: Về bề. Cửa về tay ai. Bàn về việc học.

Về

Về. Câu đứ, câu nháp: Về châu với ngọc dễ dà như chơi.

Về

Về. Ria, cạnh: Về đường. Về hè. Về sông.

VỆ 衛. I. Toán quân năm trăm người: Coi một vệ-quân.

Vệ-úy 尉. Chức quan võ đời xưa, coi một vệ-quân.

VĂN-LIỆU. — Vệ trong thị-lập, cơ ngoài song-phí (K).

II. Giữ gìn: Hộ-vệ. Vệ-sinh. Tự-vệ.

Vệ-binh 兵. Linh theo hầu bên cạnh để hộ-vệ: Có vệ-binh theo hầu. || Vệ-sinh 生. Giữ gìn sự sống: Ăn ở theo phép vệ-sinh. || Vệ-tinh 星. Tinh-cầu đi theo một hành-tinh khác: Mặt trăng là vệ-tinh của trái đất.

Véch

Véch. Hất lên: Tráu véch sừng.

Vên

Vên. Tên một thứ gỗ xộp thịt.

Vện

Vện. 1. Có vắn: Chó vện. Có vắn có vện. — 2. Có vết đập: Cái chén vện. Cái lọ vện.

Vênh

Vênh. Cong lên một bên: Tắm vắn vênh. Nghĩa rộng: Đưa cao lên: Vênh mặt lên.

Vênh mặt. Đưa cao mặt lên ra bộ kiêu-ngạo: Vênh mặt chẳng coi ai ra gì. || Vênh-vang. Cũng nghĩa như «vênh-váo». || Vênh-váo. Nói về bộ mặt vác lên cao tỏ ý kiêu-ngạo: Đi vênh-váo ngoài đường. || Vênh-vênh. Hơi vênh.

VĂN-LIỆU. — Vênh-váo như bố vợ phải dấm (T-ng). — Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh (C-d). — Vênh-vang mặt hách, ra đường muốn những thế đàn anh (Đàm tục phú).

Vênh

Vênh. Chia ra: Vênh tai. Vênh râu.

Vết

Vết. Ngán, dấu: Vết thương. Vết tay, vết chân.

Vết tích. Nói chung về «vết»: Không còn vết tích gì để lại.

VĂN-LIỆU. — Bời lông, tìm vết (T-ng). — Ngọc mà có vết khôn bề giá cao (Ph-H).

Vết

Vết. Vết dài: Vết dài. Vết máu.

Vều

Vều. Trơ ra: Ngồi vều cả ngày chẳng bán được hàng. Đói vều mồm ra.

Vều

Vều. Trơ bộ sừng lên, cong lên: Sừng vều lên. Cong vều.

Vều

Vều. Nói về môi bị sừng lên: Ngủ vều môi ra.

Vi

Vi 圍. I. Vây: Chu-vi.

Vi-kỳ 棋. Cờ vây.

II. Khu đất có tường vách bao bọc chung quanh: Trường thi ngày xưa chia làm bốn vi.

Vi 違. Trái: Phỉ-vi. Vi-pháp.

Vi-cảnh 警. Làm trái luật cảnh-sát: Phạm luật vi-cảnh. || Vi-hòa 和. Nói về vua lúc có bệnh: Thánh-thê vi-hòa.

Vi 微. 1. Nhỏ lắm: Vi-trùng. Kinh hiền-vi. — 2. Mầu-nhiệm, khó nhận biết được: Huyền-vi. Vi-diệu.

Vi-diệu 妙. Mầu-nhiệm huyền-diệu: Đạo trời vi-diệu || Vi-hành 行. Nói về ông vua đi lên ra ngoài không cho ai biết: Vua vi-hành để xem xét trong dân. || Vi-ngôn 言. Lời nói vi-diệu: Vi-ngôn của tiên-thánh. || Vi-tiền 賤. Hèn mọn: Con nhà vi-tiền. || Vi-ti huyết-quản 絲血管. Tia máu nhỏ: Suốt trong mình chỗ nào cũng có vi-ti huyết-quản. || Vi-thành 誠. Lòng thành nhỏ mọn: Tổ chức vi-thành. || Vi-trần 塵. Bụi nhỏ: Trong không-gian đầy vi-trần. || Vi-trùng 蟲. Côn-trùng nhỏ: Vi-trùng bệnh lao. Thuộc trừ vi-trùng.

Vi 爲. Làm (không dùng một mình): Hành-vi.

Vi-thủy 始. Khởi thủy, bắt đầu: Dụng nhà vi-thủy phải dễ nèn.

Vi-lô 葦蘆. Cây lau: Vi-lô xan-xát hơi máy (K).

Vi-vút. Tiếng tượng thanh. Tiếng vật gì động nhanh ở trong không-khí mà phát ra.

Vi

Vi. Bao, túi nhỏ thường làm bằng da: Vi tiền.

VÍ. I. 1. So sánh: Lấy người nọ ví với người kia. — 2. Lối ca-dao, lấy truyện này để ví hay gọi truyện khác: Hát ví.

Vi-von. Nói chung về « hát vi »: *Bọn thợ vừa làm vừa vi-von với nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền-quyên vi biết anh-hùng, Sao anh-hùng chẳng biết lòng thuyền-quyên!* — *Vi chẳng duyên nợ ba sinh, Làm chi đem thối khuy-nh-thành trên người (K).* — *Vi dù sớm biết nhau ra, Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều (K).* — *Vi đem vào số đoạn-trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (K).* — *Vi chàng thiếp phải mò cua, Vi như thần thiếp thì mua mấy đồng (C-d).*

Vi

Vi. 1. Do chữ vị 位 là ngôi nói tránh ra: *Vua mới lên trị vì.* — **2.** Dãy, hàng trong lớp nhà: *Một vi tường. Một vi cột.*

Vi. I. Do chữ vị 爲 nói tránh ra để chỉ cái duyên-cớ: *Vi ai. Vi đâu. Vi có gì?*

VĂN-LIỆU. — *Con gà tốt mã vì lòng, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).* — *Vi chuôm cho cá bèn dâng, Vi chàng thiếp phải đi trắng về mò (C-d).* — *Lạ cho mặt sắt, cũng ngáy vì tình (K).* — *Càng yêu vì nết, càng say vì tình (K).*

II. Để bụng thiên về cái gì: *Vi lợi, quên nghĩa. Vi nước, quên nhà.*

Vi-nê Vi và nê: *Không vì-nê ai cả.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ nê, người vì.* — *Vi thần mới nê cây đa (T-ng).* — *Tấm riêng riêng những nặng vì nước non (K)* — *Trên vì nước, dưới vì nhà (K).*

Vi

Vi. 1. Ý-từ đầu đuôi câu chuyện: *Nói không ra vì.* — **2.** Lối hát chèo: *Hát giọng vì.*

Vi. Đồ đan hoặc để lót chỗ, hoặc để đập lọ cà, lọ mấm: *Đặt vì vào chỗ để thổi xôi.* Nghĩa rộng: *Thư mấm để bánh: Vì bánh.*

Vi-ruồi. Đồ đan để đập ruồi.

Vi

Vi 尾. Đuôi: *Nhất thủ, nhì vĩ (T-ng).*

Vi 緯. Ngang: *Vĩ-tuyến.*

Vi-độ 〇 度. Độ số tính theo đường đối ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Ở Nam vĩ-độ thứ mấy.* || **Vi-tuyến** 〇 線. Đường ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Địa-cần chia ra kinh-tuyến và vĩ-tuyến.*

Vi 偉. To lớn (không dùng một mình): *Vĩ-đại. Hùng-vĩ.*

Vi-đại 〇 大. To lớn: *Công cuộc vĩ-đại.* || **Vi-nghiệp** 〇 業. Sự-nghiệp to lớn: *Gây thành vĩ-nghiệp.* || **Vi-nhân** 〇 人. Người có tài-đức sự-nghiệp lớn: *Các bậc vĩ-nhân đời trước.*

Vi

Vi 味. Mùi: *Vị ngon, vị thơm, vị cay, vị đắng.* Nghĩa rộng: *Vật dùng làm thuốc: Bài thuốc có tám vị.*

Vi-giác 〇 覺. Sự cảm-giác về các vị: *Lúc đau, ăn mất cả vị-giác.* || **Vi-quan** 〇 官. Cơ-quan chủ về sự nếm: *Lưỡi là vị-quan.*

VĂN-LIỆU. — *Thực bất tri kì vị (T-ng).*

Vi 位. Ngôi: *Thứ-vị. Địa-vị. Túc vị.* Nghĩa rộng: *Người: Liệt vị. Quý vị.*

Vi trí 〇 置. Chỗ đặt vào đâu: *Vị-trí nước Nam.* || **Vi-vọng.** Địa-vị và danh-vọng: *Người có vị-vọng trong xã-hội.*

Vi 胃. Dạ dày: *Tì vị.*

Vi-dịch 〇 液. Thử nước ở trong dạ dày sinh ra để giúp sự tiêu hóa. || **Vi-toan** 〇 酸. Cũng nghĩa như « vi-dịch ».

Vi 謂. Rằng (không dùng một mình): *Vị chi.*

Vi-chi 〇 之. Túc là: *Năm với năm vị chi mười.*

Vi 未. Chưa (không dùng một mình): *Vị tất. Vị lai.*

Vi-hôn-phu 〇 婚夫. Chồng chưa cưới. || **Vi-hôn-thê** 〇 婚妻. Vợ chưa cưới. || **Vi-nhập-lưu** 〇 入流. Chưa vào ngạch: *Vị nhập-lưu thu-lại.* || **Vi-tất** 〇 必. Chưa hẳn, chưa chắc: *Việc ấy vị-tất đã xong.* || **Vi vong nhân** 〇 亡人. Đàn bà góa: *Bống không mà hóa ra người vị-vong.*

Vi 爲. I. Vì, bởi. Xem chữ « vì »: *Vị cây dây leo (T-ng).*

II. Để bụng thiên về cái gì: *Vị kỹ. Vị tha.*

Vi-kỷ 〇 己. Chỉ biết có mình: *Lòng vị-kỷ.* || **Vi-ngã** 〇 我. Chuyên chủ về bản thân mình làm chủ: *Chủ-nghĩa vị-ngã.* || **Vi-tha** 〇 他. Lấy lòng bác ái mà chuyên chủ làm lợi cho kẻ khác: *Chủ-nghĩa vị-tha.*

Vi 彙. Hạp các loài lại: *Tự-vị.*

Via

Via. Phần linh-hoạt phụ vào hình-thê, làm cho người ta sống được: *Sợ mất via. Yếu bóng via. Chạm via. Dữ via.* Nghĩa bóng: *Đồ làm biểu-hiệu cho oai lực: Cờ via. Gươm via.*

Via-van. Nói chung về « via »: *Gặp phải via-van.*

VĂN-LIỆU. — *Ba hồn, bảy via (T-ng).* — *Người thì chẳng đáng đồng chi, Ba hồn, chín via đòi đi võng đào (C-d).* — *Tây-thì mất via, Hàng-nga giết mình (C-O).* — *Đề thần mất via để đền tử thân (L-V-T).* — *Ai ai mất via hãi-hùng sợ kinh (H-Trừ).*

Via

Via. Xây dựng hòn gạch để bó lại cho chắc: *Via đường. Via hè.*

Vích

Vích. Loài rùa lớn ở bể: *Khôn như mại, đại như vích (T-ng).*

Việc

Việc. Công chuyện phải lo, phải làm: *Việc nhà. Việc nước. Bận việc.*

VĂN-LIỆU. — *Việc bé xé ra to.* — *Việc lành sanh ra dữ.* — *Việc vua, việc quan.* — *Trốn việc quan đi ở chùa.* — *Việc nhà thì nhác, việc chủ bác thì siêng.* — *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng (T-ng).* — *Thành đồ đã có vua xây, việc gì gái hóa lo ngày, lo đêm (C-d).* — *Việc binh b, chẳng giữ-giàng (K).* — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng (K).* — *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nh-đ-m).* — *Phen này động việc binh-nhung (Nh-đ-m).*

Viêm

Viêm 炎. Nóng (không dùng một mình): *Viêm-nhiệt.*

Viêm-bang 邦. Xứ nóng, tiếng đề chỉ nước Nam. ||

Viêm-lương 涼. Nóng và lạnh. Nghĩa bóng: Nói sự đơn-bạc phần-phúc, thay đổi không thường: *Lòng người nham-hiền, thói đời viêm-lương (Nh-đ-m).* || **Viêm-nhiệt** 熱. Nóng bức: *Mùa viêm-nhiệt.*

Viên

Viên 員. Tiếng xưng-hô, chỉ người giữ một chức nhỏ: *Viên tri-huyện, Viên tri-phủ.*

Viên chức 職. Nói chung về những người làm việc quan: *Các viên-chức trong lĩnh phải ra nghênh-tiếp quan khách.* || **Viên-ngoại** 外. 1. Chức thuộc-quan ở các bộ: *Viên-ngoại bộ Công.* — 2. Tiếng gọi người giàu có mà không có chức-vị gì: *Có nhà viên-ngoại họ Vương, Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung (K).*

Viên 圓. I. Tròn: *Chu viên.*

Viên-âm 音. Lợi của Phật nói: *Những viên-âm còn lại.* || **Viên giác** 覺. Tới cõi biết hoàn toàn: *Tu đến bậc viên-giác.* || **Viên-hoạt** 滑. Nói về cách xử thế tròn-trĩnh không cạnh góc: *Người rất viên-hoạt.* || **Viên-kinh** 徑. Đường thẳng đi qua trung tâm-diện của hình tròn: *Viên-kinh trái đất.* || **Viên-mãn** 滿. Đầy-đủ tròn-vẹn: *Công-dức viên-mãn.* || **Viên-tịch** 寂. Chết. Nói về người tu-hành đạo Phật: *Vị hóa-thượng viên-tịch.* || **Viên-thông** 通. Thông hiểu hoàn-toàn: *Trí-thức viên-thông.*

II. Tiếng gọi những vật hình tròn mà nhỏ: *Viên đạn, Viên thuốc.*

III. Về cho tròn: *Viên thuốc cả ngày.*

Viên 園. Vườn (không dùng một mình): *Hoa-viên, Điền-viên.*

Viên 轅. Tay xe (không dùng một mình).

Viên môn 門. Cửa dinh quan tướng đóng: *Vào cửa viên-môn.*

Viên 猿. Con vượn: *Bạch-viên.*

Viên 袁. Tên một họ.

Viên

Viên. Về mép vải hay lụa cho tròn lại mà khâu nổi lên: *Áo viên năm tà, Đường viên.*

VĂN-LIỆU. — *Áo anh ai cắt ai may, Đường tà ai dệt, cửa tay ai viên (C-d).*

Viễn

Viễn-vông. Vu-vơ không có bằng cứ gì cả: *Câu chuyện viễn-vông.*

Viễn

Viễn 遠. Xa: *Viễn-phương.*

Viễn-đại 大. Xa, lớn: *Người có chí viễn-đại.* || **Viễn-khách** 客. Khách ở xa lại: *Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh (K).* || **Viễn-lự** 慮. Lo xa: *Làm người phải biết viễn-lự.* || **Viễn-nhân** 因. Cái nguyên-nhân xa: *Cái viễn-nhân của sự chiến-tranh.* || **Viễn-phương** 方. Phương xa: *Có người khách ở viễn-phương (K).* || **Viễn-thị** 視. Tại mắt chỉ trông xa mới rõ. Trái với cận-thị: *Đeo kính viễn-thị.* || **Viễn-vọng** 望. Trông xa: *Đứng trên lầu viễn-vọng.* Nghĩa bóng: *Mong mỏi chuyện xa-xôi: Hay viễn-vọng những chuyện viễn-vông.*

Viện

Viện 院. Nơi, sở: *Viện hàn-lâm.*

Viện-hàm 衙. Hàm quan các viện: *Mới được thăng viện-hàm.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng về viện sách, thiếp dờn lầu trang (K).* — *Gác kinh, viện sách dờn nơi (K).*

Viện 援. 1. Cứu giúp: *Cứu viện.* — 2. Vin: *Viện chêng, Viện lý.*

Viện-binh 兵. Quân cứu viện: *Đợi viện-binh.* || **Viện-dẫn** 引. Vin lấy cái có, cái lẽ gì mà dẫn ra: *Viện-dẫn kinh-diền.*

Viếng

Viếng. 1. Thăm: *Sớm thăm, tối viếng.* — 2. Đến phúng người chết: *Đi viếng đám ma.*

VĂN-LIỆU. — *Ấy mờ vô-chủ ai mà viếng thăm (K).* — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh (Nh-đ-m).*

Viết

Viết. I. Vạch ra chữ: *Viết thảo, Viết tập.* Nghĩa rộng: Soạn, làm: *Viết sách, Viết văn.*

Viết-lách. Nói chung về sự « viết ».

VĂN-LIỆU. — *Máy thuê, viết mượn kiếm ăn lần hồi (K).* — *Tìm hoa quả bước xem người viết kinh (K).* — *Sẵn nghiên bút viết một vài tờ xem (Nh-đ-m).*

II. Bút viết: *Cán viết, ngòi viết.*

Viết 日. Răng: *Nguyên viết hữu, bị viết vô (Tr-th).*

Việt

Việt 越. Vượt qua: *Việt ngục, Việt cảnh, Việt quyền.*

Việt 鉞. Đồ binh khí hình như cái búa: *Phủ-việt.*

Việt 越. Tên một nước về đời Xuân-thu, nay là tỉnh Chiết-giang bên Tàu.

Việt-nam 越南. Tên nước Nam.

Việt-thường 越裳. Tên cổ nước Nam.

Vịm

Vịm. Liễn bằng sứ có nắp, dùng để đựng cơm: *Một vịm cơm.*

Vin

Vin. Với tay mà kéo, níu: *Vin cành cây hái quả.* Nghĩa bóng: *Dựa vào, níu lấy: Vin lẽ mà cãi cho được.*

VĂN-LIỆU. — *Bé chẳng vin, cả gãy cành (T-ng).* — *Công anh đắp năm trồng chanh, Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam (C-d).* — *Vin rồng gặp hội nam-nhi vẫy-vùng (H-T).*

Vịn

Vịn. Đỡ bàn tay tựa vào: *Vịn vai.*

Vinh

Vinh. Cũng nghĩa như « vênh ».

Vinh 榮. Vẻ-vang: *Vinh-hoa. Vinh-hiền.*

Vinh-diệu 耀. Vẻ-vang rực-rỡ: *Vinh-diệu lồ lóng.* || *Vinh-dự* 譽. Tiếng khen vẻ-vang: *Có vinh dự trong xã-hội.* || *Vinh-hạnh* 幸. Vẻ-vang may-mắn: *Được vinh-hạnh quen biết ông.* || *Vinh-hiền* 顯. Vẻ-vang rõ ràng: *Một nhà vinh hiên.* || *Vinh-hoa* 華. Vẻ-vang tốt-đẹp: *Vinh hoa nở lúc phong-trần (K).* || *Vinh-qui* 貴. Nói những người thi đỗ được vẻ-vang về làng: *Ông nghề về vinh-qui.* || *Vinh-thăng* 陞. Nói người làm quan được thăng chức: *Chúc mừng vinh-thăng.*

VĂN-LIỆU. — *Vinh-qui bá-lỗ.* — *Vinh thân, phi gia (T-ng).* — *Phu quý, phụ vinh (T-ng).* — *Nghĩ mình vinh hiên, thương người lưu-ly (K).* — *Mùi phú-qui dử làng xa mã, Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh (C-O).*

Vĩnh

Vĩnh 永. Lâu dài (không dùng một mình): *Vĩnh-viễn.*

Vĩnh-biệt 別. Biệt mãi không bao giờ gặp nhau: *Từ đây vĩnh-biệt.* || *Vĩnh-quyết* 訣. Cũng nghĩa như « vĩnh-biệt »: *Ai hay vĩnh-quyết là ngày đưa nhau (K).* || *Vĩnh-viễn* 遠. Lâu dài: *Cơ-đồ vĩnh-viễn.*

Vĩnh-long. Tên một tỉnh xứ Nam-kỳ. 永隆

Vĩnh-yên. Tên một tỉnh xứ Bắc-kỳ. 永安

Vịnh

Vịnh. Vũng bể ăn hóm vào đất liền: *Vịnh Hạ-long. Vịnh Bắc kỳ*

Vịnh 詠. 1. Ngâm đọc: *Ngâm vịnh.* — 2. Tức cảnh mà đặt ra thơ: *Vịnh cảnh. Vịnh nguyệt. Vịnh sử.*

VĂN-LIỆU. — *Ngâm hoa, vịnh nguyệt (T-ng).* — *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần (K).* — *Bài ra thể ấy, vịnh vào thể kia (K).*

Vít

Vít. Xem « vết ».

Vít. Kéo xuống: *Vít cành cây. Vít đầu. Vít cổ.*

Vịt

Vịt. 1. Loài cầm thuộc về giống chân quạ: *Đàn vịt.* — 2. Tiếng gọi những đồ dùng có hình như con vịt: *Vịt nước mắm. Vịt dầu. Vịt đựng cá.*

Vịt bầu. Thứ vịt to. || *Vịt đàn.* Vịt thường nuôi từng đàn, nhỏ hơn vịt bầu. || *Vịt trời.* Thứ vịt không phải người nuôi.

VĂN-LIỆU. — *Thấp như vịt.* — *Mẹ gà, con vịt.* — *Khàn-khàn vịt đực.* — *Nước đổ đầu vịt.* — *Ừ-cạc như vịt nghe sấm.* — *Chân le, chân vịt (T-ng).*

Viu

Viu. Bám nhẹ-nhẹ: *Viu vào xe mà đi.*

Vo

Vo. 1. Lấy tay mà xoa cho tròn: *Đã vo thì vo cho tròn.* — 2. Xát kỹ vào vật gì ở trong nước cho sạch: *Vo gạo thổi cơm. Giặt áo phải vo.*

VĂN-LIỆU. — *Kể vo tròn, người bốp bẹp (T-ng).* — *Mặc đời cua máy, cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo (C-d).* — *Đã vo thì vo cho tròn, đã vót thì vót cho nhọn (T-ng).*

Vo-ve. Tiếng kêu nho-nhỏ: *Muỗi vo-ve bên tai.*

Vo-vo. Tiếng tượng thanh, do tiếng ở ống sáo hay cánh con gi phát ra: *Tiếng sáo vo-vo.*

Vó

Vó. Bàn chân có móng như chân ngựa, chân bò: *Vó bò. Vó ngựa.*

VĂN-LIỆU. — *Hàm chó, vó ngựa (T-ng).* — *Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập-ghềnh (K).* — *Đường xa rong-ruổi vó câu (Nh-đ-m).* — *Vó câu nhẹ-nhẹ, dậm hóc thành-thành (C-h).*

Vó. Thứ lưới có gọng và có cần để nhắc lên bỏ xuống: *Vó tôm. Kéo vó.*

Vò

Vò. Thứ hũ lớn: *Vò rượu.*

Vò. Lấy tay hoặc chân mà làm cho nhàu, cho nát, cho rời: *Vò dầu. Vò lúa. Vò giầy.*

VĂN-LIỆU. — *Khi vò chin khúc, khi chau đôi mày (K).* — *Mỗi tình đòi đoạn vò tơ (K).* — *Làm chi giầy tía, vò hồng lấm nao (K).* — *Chẳng vò mà rời, chẳng dần mà đau (K).* — *Ruột vò chin khúc, lệ sa hai hàng (Nh-đ-m).*

Vò-vỗ. Xem « vổ-vỗ ».

Vỏ

Vỏ. Phần bọc ở ngoài: *Vỏ cây. Vỏ chuối. Vỏ ốc. Vỏ gươm. Vỏ chay. Vỏ rễ.*

Vỏ bào. Mạnh-mông người ta bào ở gỗ ra: *Đun bằng vỏ bào.* || **Vỏ già.** Vỏ thứ cây mọc ở bãi bể, người ta dùng để nhuộm. || **Vỏ măng.** Thành ở chung quanh bức hoành hay câu đối làm nổi lên hình khum như vỏ cái măng: *Bức hoành chạm vỏ măng.* || **Vỏ xó.** Tức là vỏ « già ».

VĂN-LIỆU. — Xanh vỏ, đỏ lòng. — Bóc vỏ, bỏ lột. — Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa. — Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn (T-ng). — Nước vỏ lựu, máu mào gà (K).

VỖ

Vỗ. Nói bộ gậy ốm: *Mặt võ, mình gậy.*

Vỗ vàng. Nói chung về dáng gậy ốm: *Vỗ-vàng đôi khác dong-nhan* (Ch-Ph).

VĂN-LIỆU. — *Vỗ-vàng mặt trẻ, chua-cay lòng già* (C-H). — *Nhường ve gậy yếu, nhường gioi võ-vàng* (Tr Th). — *Núi gậy võ vóc, sông quanh quất lòng* (H-T). — *Mình gậy, mặt võ, thuốc-thang chẳng giần* (C-H).

Vỗ. Xem « vũ ».

Vỗ-vẽ. Mới biết lỗ-mổ: *Vỗ-vẽ dăm ba chữ*

Vỗ-võ. Thường nói là « võ-võ ». Nói bộ lẻ loi một mình: *Ngồi võ-võ một mình.*

VĂN-LIỆU. — *Song-sa võ-võ phương trời* (K).

VỌ

Vọ. Giống chim thuộc loài cú: *Mặt như mặt vọ.*

VĂN-LIỆU. — *Cú có, vọ mùng.* — *Cú nói có, vọ nói không* (T-ng).

Vọ. Ghé vào, bám vào: *Ẩn vọ. Nói vọ.*

VÓC

Vóc. Thứ hàng tơ, nền bóng: *Áo vóc. Tầm vóc.*

VĂN-LIỆU. — *Ngọc, vàng, gấm, vóc, sai quan thuyết hàng* (K). — *Vóc đề chữ, gấm thêu bài* (Nh-đ-m).

Vóc. Thân người: *Lớn người, to vóc.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn vóc, học hay.* — *Vóc ngọc, mình vàng* (T-ng). — *Gương lờ nước thủy, mai gậy vóc sương* (K). — *Mai gậy-guộc vóc, liễu đen-đũi mày* (H-T). — *Vóc bờ-liều dễ ép nài chiều xuân* (Ch-Ph).

VỌC

Vọc. Vầy, mó: *Vọc tay vào. Vọc bùn. Đồ ma vọc.*

VĂN-LIỆU. — *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngáu vầy* (T-ng).

Vọc-vạch. Võ-vẽ, lổm-bổm: *Biết vọc vạch dăm ba chữ.*

VOI

Voi. Giống thú lớn nhất trong loài thú, da dày, có vòi, có ngà: *Quản tượng cưỡi voi.*

VĂN-LIỆU. — *Hò voi, bắn súng sậy.* — *Rước voi về giày mỏ.* — *To như con voi nan.* — *Mũi đốt chân voi.* — *Voi chẳng để, để thì to.* — *Mười voi không được bát nước xáo* —

Voi tréo ngà, đàn-bà một mắt. — *Tránh voi chẳng xấu mặt nào* (T-ng). — *Vú dài ba thước vắt lưng, Cưỡi voi đóng trống ngang rừng trầy ra* (Nam-sử diễn ca).

VỎI

Vỏi. Đưa thẳng tay lên cao hay ra xa mà lấy vật gì: *Vỏi tay hái quả.* Nghĩa rộng: Nói với người đứng cách xa: *Dặn với. Gọi với.*

VĂN-LIỆU. — *Ngẩng tay với chẳng đến trời* (T-ng). — *Giơ tay với thử trời cao thấp* (X-H).

VÒI

Vòi. Mũi con voi, dài và mềm, có thể cuộn lại được: *Vòi voi.* Nghĩa rộng: 1. Cơ-quan của loài côn-trùng để hút nước: *Vòi bướm. Vòi muỗi.* — 2. Hình giống như cái vòi: *Vòi ấm. vòi siêu.*

Vòi rồng. 1. Vòi con rồng người ta tưởng-tượng ra: *Vòi rồng hút nước.* — 2. Máy để bơm nước chữa cháy: *Vòi rồng cứu hỏa.* || **Vòi voi.** Thứ cổ có lá hình như vòi con voi, dùng để làm thuốc.

Vòi. Làm rày-rà mà đòi: *Trẻ con vòi ăn. Vòi tiền.*

Vòi-vinh. Nói chung về sự « vòi ».

Vòi-vọi. Xem « vọi-vọi ».

VỘI

Vội. I. Dấu hiệu bày ra cho người ta trông thấy: *Đèn vội. Còi vội nó maõn trốn. Trời ra vội mưa.*

II. Cao lắm: *Cao vội.*

Vội-vọi. Thường nói là « vọi-vọi ». Trỏ bộ cao lắm: *Trời cao vọi-vọi. Núi cao vọi-vọi.*

VĂN-LIỆU. — *Trong trường gấm chỉ tón vọi-vọi* (C-O).

VÒM

Vòm. Lều canh, cửa uốn hình mai-luyện: *Vòm canh trên mặt thành.*

Vòm. Loài sò lớn và dài, hay bám ở đá.

VON

Von. Nhọn thót: *Bút von gói.*

VÒN

Vòn-ven. Trợn có chừng ấy thôi: *Vòn-ven có với đồng bạc vốn ma thua lỗ hết.*

VONG

Vong 亡. 1. Mất, chết: *Vong nhân.* — 2. Trốn: *Đào vong.*

Vong-hồn 魂. Hồn người chết. Thường nói tắt là vong: *Cúng vong. Rước vong.* || **Vong-linh 靈.** Cũng nghĩa như « vong-hồn ». || **Vong-mạng 命.** Liều mạng: *Lâm vong-mạng.* || **Vong-nhân 人.** Người chết: *Xả tội vong-nhân.* || **Vong-quốc 國.** Mất nước: *Cái họa vong-quốc.*

VĂN-LIỆU. — Vong gia, thất thồ. — Trưởng bại, ông vãi vong (T-ng).

Vong 忘. Quên: Vong ân, bội nghĩa.

Vong bản ○ 本. Quên gốc: Làm người không nên vong bản. || Vong-hoài ○ 懷. Không để bụng nghĩ đến: Vong-hoài vinh-nhục. || Vong-tình ○ 情. Nói người đối với việc đời không mừng giận thương vui: Thánh-nhân vong-tình.

VĂN-LIỆU. — Đắc đạo vong sự, đắc ngư vong thuyền (T-ng).

Vóng

Vóng. Cao tuột lên, không lớn, không mập: Cau vóng. Cãi vóng. Người cao vóng mà gầy.

Vóng. Biệt hẳn: Đi vóng đầu tìm chẳng thấy. Bỏ vóng chẳng nhìn đến. Thả vóng trâu ngựa chẳng trông nom gì cả.

Vòng

Vòng. I. Khoanh, vành: Vòng tay. Vòng cổ. Vòng bánh xe. Nghĩa rộng: Hình giống như cái khoanh, cái vòng: Vòng vây. Nghĩa bóng: Khuôn vây: Vòng công-danh. Vòng hoạn-nạn. Vòng trần-ai.

VĂN-LIỆU. — Khởi vòng, cong đuôi (T-ng). — Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai (K). — Tuôn châu đòi trần vô tơ trâm vòng (K). — Dẫn từ thiên-địa cũng vòng phu-thê (C O). — Cái vòng danh-lợi cong-cong, Kề mong ra khỏi, người mong bước vào (C-d).

II. Khoanh tròn lại: Vòng tay lạ. cho có phép.

Vòng mép. Lấy bút vẽ cái vòng vào mép. Cách phạt học-trò về thời-đại cụ-học, khi làm câu đối thất luật, bị thầy vòng vào mép. || Vòng tên. Xóa tên trong sổ: Bị vòng tên ở sổ làng.

Vông

Vông. Trỏ bộ nhiều nước: Cơm chan vông. Đổ nước vông cả ra nhà.

Vống

Vống. I. Đờ đàn bằng đay, mắc lên đờ nằm, hay ngồi: Ngồi vống ru con. Vống điều. Vống thăm.

Vống giá. Vống và giá vống. Nói chung về nghi-vệ của quan đi: Vống giá nghênh ngang. || Vống-lọng. Vống và lọng. Nghi-vệ của quan: Người vống-lọng, kẻ đai cán. || Vống mai. Vống của các quan đi, trên có mũi khum. || Vống trần. Vống của quan đi để trần không mặc mũi.

VĂN-LIỆU. — Đờ ai đánh vống không đưa, Ru con không hát, lời chửa rượu tằm (C-d). — Trai ơn vua ngồi kiệu đón rồng, Gái ơn chồng ngồi vống ru con (T-ng). — Dài lưng đã có vống dào, Tồn vãi đã có áo bào vua ban (Câu hát).

II. Khiêng bằng vống: Vống người ốm vào bệnh-viện.

III. Trứng xuống hình như cái vống mắc: Giằm nhà vống xuống.

Vống 網. Lưới: Thiên-la, đũa vống.

Vống-cán. Cái lưới nhỏ buộc vào đầu khi đội mũ triều hay mũ tế.

Vọng

Vọng. Nộp lễ vào ngôi thờ trong làng: Vọng quan viên. Vọng phẩm-hàm.

Vọng 望. I. Ngày rằm: Sóc, vọng.

II. Trông, mong: Trông-vọng. Kỳ-vọng. Nghĩa rộng: Thờ hay lễ một vị thần mà đền chính ở nơi xa: Thờ vọng đức thánh Trần.

Vọng-bái ○ 拜. Trông về phía xa mà lạy: Các quan vào vọng-cung vọng bái || Vọng-cung ○ 宮. Đền làm ở các tỉnh để vọng-bái vua. || Vọng-phu ○ 夫. Trông chông: Bài hát vọng-phu. Hòn đá vọng-phu. || Vọng-tế ○ 祭. Tế vọng: Các làng vọng-tế vị thần ở đền chính. || Vọng từ ○ 祠. Đền thờ vọng: Vọng-từ đức Liễu-Hạnh ở Hà-nội. || Vọng-viên-kính ○ 遠鏡. Ống nhòm xa. Cũng như thiên-lý-kính.

III. Chỉ cái tài-đức công-nghiệp, có nhiều người ngưỡng vọng: Người có danh-vọng trong xã-hội.

Vọng ấp ○ 邑. Làng có tiếng có nhiều người tài giỏi: Làng kia là nơi vọng-ấp. || Vọng-tộc ○ 族. Họ to lớn có nhiều người tài-giỏi: Thế-gia vọng-tộc.

Vọng 妄. Càn bậy: Cuồng vọng.

Vọng-niệm ○ 念. Bụng nghĩ càn: Trừ bỏ những vọng-niệm. || Vọng-ngữ ○ 語. Lời nói càn bậy: Răn điều vọng-ngữ. || Vọng-tưởng ○ 想. Tưởng nghĩ càn bậy: Những điều vọng-tưởng.

Vọp

Vọp. Loài sò ở bờ.

Vọp-bẻ. Nói về khi ngồi hay nằm lâu, thỉnh-linh bíp thịt co lại, làm cho đau. Có nơi gọi là chuột rút.

Vót

Vót. I. Gọt sữa cho nhẵn, cho nhọn: Vót lăm. Vót đũa. Vót lên

II. Nhọn đầu: Đỉnh núi cao vót.

Vọt

Vọt. Roi: Roi vọt.

VĂN-LIỆU. — Yêu cho vọt, ghét cho chơi (T-ng).

Vọt. Phụt ra, bật ra: Vọt máu ra. Nước mạch vọt lên. Nghĩa rộng: Bộ nhanh chóng: Chạy vọt lên. Nhảy vọt lên.

Vô

Vô. Vào: Vô Nam. Vô Kinh. Bỏ tiền vô tủ.

VĂN-LIỆU. — Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh vẽ đồ. — Ai vô xứ Nghệ thì vô (Câu hát). — Truyền đời nha lại các phiên vô hầu (Trê-cóc).

Vô 無. Không: Vô tình. Vô nghĩa. Vô cố. Vô duyên.

Vô-bổ ○ 補. Không bổ ích gì: Làm việc ấy thật là vô-bổ. || Vô-can ○ 干. Chẳng dính-dáng gì đến mình: Việc ấy vô can đến tôi. || Vô-cố ○ 故. Không có cơ gì: Vô cố dani

người ta. || Vô-cùng ○ 窮. Không biết thế nào là cùng: *Sống vô-cùng. Khô vô-cùng.* || Vô-cực ○ 極. Không cùng cực: *Xét cái lý vô-cực của trời đất.* || Vô-chủ ○ 主. Không có chủ: *Vật vô-chủ.* || Vô-danh ○ 名. Không có tên: *Quyển sách vô-danh.* || Vô-dụng ○ 用. Không dùng được việc gì: *Đồ vô-dụng.* || Vô-duyên ○ 緣. Không có duyên: *Ăn nói vô-duyên. Vô-duyên chưa nói đã cười.* || Vô-đạo ○ 道. Không có đạo-lý: *Người vô-đạo.* || Vô-địch ○ 敵. Không ai địch nổi: *Sức mạnh vô-địch.* || Vô-giá ○ 價. Không định được giá nào cho đáng: *Cửa quý vô-giá.* || Vô-hạn ○ 限. Không biết thế nào mà hạn lượng: *Bề sâu vô-hạn.* || Vô-hậu ○ 後. Không có con nối sau: *Nhà ấy vô-hậu.* || Vô-hiệu ○ 効. Không có thành-hiệu gì: *Thuốc uống vô-hiệu.* || Vô-hình ○ 形. Không có hình-thức: *Vật vô-hình.* || Vô-ích ○ 益. Không có ích: *Làm việc vô-ích.* || Vô-kê. Không biết bao nhiêu mà kê: *Giàu vô-kê.* || Vô-lại ○ 賴. Hoang-toàng liêu-linh: *Đồ vô-lại.* || Vô-lễ ○ 禮. Không có lễ-phép: *Học-trò vô-lễ với thầy.* || Vô-luận ○ 論. Không kê tội: *Vô-luận phải trái.* || Vô-lương ○ 良. Không có lương-tâm: *Quản trộm cướp vô-lương.* || Vô-lượng ○ 量. Không lường được: *Công đức vô-lượng.* || Vô-mưu ○ 謀. Không có mưu-tri: *Hữu dũng vô-mưu.* || Vô-năng ○ 能. Không có tài giỏi gì: *Con người vô-năng.* || Vô-ngã ○ 我. Không kê cái mình là có: *Chỉ công vô-ngã.* || Vô-nghĩa ○ 義. 1. Không có nghĩa-lý: *Câu văn vô-nghĩa.* — 2. Ăn ở không có đạo nghĩa gì: *Tuồng vô-nghĩa.* || Vô-phép. Không có lễ-phép: *Con nít vô-phép.* || Vô-phúc ○ 福. Không có phúc: *Nhà vô-phúc.* || Vô-sản ○ 産. Không có tài-sản: *Hạng người vô-sản.* || Vô-song ○ 雙. Không ai sánh đôi được: *Tài vô-song.* || Vô-số ○ 數. Nhiều không biết số nào mà kê: *Vô-số tiền. Vô-số người.* || Vô-sự ○ 事. Không có việc gì: *Nhân-cư vô-sự. Bình yên vô-sự.* || Vô-tang ○ 贓. Không có tang-tích: *Việc vô-tang không thể xét ra được.* || Vô-tâm ○ 心. Không để tâm vào, hay nhãng hay quên: *Người vô-tâm nói dần quên đấy.* || Vô-tận ○ 盡. Không bao giờ hết: *Kho trời vô-tận.* || Vô-tình ○ 情. 1. Không có tình nghĩa: *Ăn ở vô-tình.* — 2. Không chú ý: *Vô-tình nói lời.* || Vô-tội ○ 罪. Không có tội gì: *Giết người vô-tội.* || Vô-tuyến-điện ○ 線電. Điện không cần phải dây mà truyền đi được: *Máy vô-tuyến-điện.* || Vô-tư ○ 私. Không thiên-tư với ai: *Giữ phép vô-tư.* || Vô-thần chủ-nghĩa ○ 神主義. Chủ-nghĩa không tin có thần: *Vô-thần chủ-nghĩa trái với phiếm-thần chủ-nghĩa.* || Vô-thừa-nhận ○ 承認. Không ai nhìn nhận: *Cửa vô-thừa-nhận.* || Vô-thường ○ 常. Không thường: *Việc đời vô-thường.* || Vô-tri ○ 知. Không có tri biết: *Loài cây cỏ vô-tri.* || Vô-vân. Tức vô vạn nói tránh ra. Không biết hàng vạn nào mà kê: *Thóc lúa vô-vân.* || Vô-vị ○ 味. Không có mùi mẽ gì: *Cán nói vô-vị. Đồ ăn vô-vị.* || Vô-vọng ○ 望. Không còn trông-mong gì: *Học-khánh thế thì vô-vọng.* || Vô-ý ○ 意. Không có ý-tư: *Vô-ý lời.*

VĂN-LIỆU. — Vô công, rồi nghề. — Vô hồi, kỳ trận. —

Vô lo, vô lực. — Vô ý, vô tư. — Vô phép, vô tắc. — Vô sự, vô sách. — Vô vật, bất linh. — Vô phúc, thiếu âm-đức. — Hữu hằng tâm, vô hằng sản (T-ng). — Vô duyên là phận hồng-nhan đã dành (K). — Đoạn-tướng lại (ch: n mặt người vô-duyên (K). — Vô tình ai biết là ai (Nh-đ-m). — Kia điều-thú là loài vạn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bồng (C-o).

VỐ

Vố. I. Búa của người quản tượng cầm để đánh voi: *Đánh con voi mấy vố.* Nghĩa rộng: Một cái đánh mạnh: *Cho mấy vố.*

II. Cầm cái vố mà đánh vào đầu voi: *Vố voi thúc cho nó chạy.*

VỖ

Vỗ. Đờ dùng bằng gỗ có cán, để cầm mà nện, mà đập: *Vỗ đập đất.*

Vỗ-nọc. Đờ hình-cụ đời xưa, để đóng nọc căng thẳng người ra mà đánh: *Sắp vỗ nọc ra để lần tù.*

Vỗ. Chộp lấy: *Mèo vỗ chuột.* Nghĩa rộng: Vỗ lấy, ôm lấy: *Thấy của người ta thì vỗ lấy.*

Vỗ-vạp. Ăn cần quẩn-quít: *Thấy ai cũng vỗ-vạp.*

VỖ

Vỗ. Bó vừa khít hai bàn tay chụm lại: *Một vỗ hương.*

Vỗ. Thờ-tục hỗn-hào: *Vỗ ăn. Vỗ nói.*

Vỗ-vin. Nói chung về sự « vỗ ».

VỔ

Vổ. I. Đập cả bàn tay vào vật gì: *Vổ đùi. Vổ tay. Vổ bụng.* Nghĩa rộng: Đập vào: *Sóng vỗ vào thuyền.* Nghĩa bóng: Yên-ủi: *Vổ yên trăm họ.*

Vổ tay. Đập hai bàn tay vào với nhau, tỏ ý hoan-nghênh: *Vổ tay khen.* || Vổ về. Yên-ủi: *Vổ về dân-chúng.*

VĂN-LIỆU. — Qua rào vỗ vể (T-ng). — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai (C-d). — Một đêm quán-lữ nằm kê, Còn hơn thằng mán vỗ-vể trăm năm (C-d). — Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm (K). — Ngập-ngập ông mới vỗ-vể, giải khuyển (K). — Vỗ-vể trăm họ, gia én muốn nhà (L-V-T). — Chiều trời mây vỗ, ăn trên mưa nhून (Nh-đ-m).

II. Phũ sạch, dũ sạch, không nhận: *Vổ nợ. Vổ ơn.*

VỐC

Vốc. I. Xúc bằng hai bàn tay ghép lại: *Lấy tay vốc gạo.*

II. Lượng đầy vừa hai bàn tay ghép lại: *Một vốc gạo.*

VÔI

Vôi. Chất ở đá nung ra: *Nung vôi. Vôi ăn trầu. Vôi xây tường.*

Vôi bột. Vôi để rửa ra như bột. || Vôi chín. Vôi đã tôi rồi. || Vôi sống. Vôi chưa tôi.

VĂN-LIỆU. — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong (C-d).* — *Ăn trâu thì ngổ trâu ra, Một lá thuốc độc, hai lá mận vôi (C-d).* — *Vôi nào là vôi chẳng nong, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen (C-d).* — *Con có trắng bạch như vôi (C-d).* — *Phận sao phận bạc như vôi (K).*

Vôi

Vôi. Thụ cây nhỏ lá dùng để nấu nước uống. Tên chữ là hậu-phác: *Ú lá vôi. Nư ưc vôi.*

Vội

Vội. Lật-đật, hấp-tấp: *Đi vội. Vội lo. Vội nói.*

Vội-vã. Nói chung về sự «vội»: *Vội-vã ra đi. || Vội-vàng.* Cũng nghĩa như «vội-vã».

VĂN-LIỆU. — *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải đá (C-d).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chờ vội, nợ-nần chờ lo (C-d).* — *Tối rồi trời lại sáng ra, Đi đâu mà vội cho già mất thân (C-d).* — *Nhớ nư kỹ-ngộ vội dời chân đi (K).* — *Vội chi liều ép hoa nài (K).* — *Chầy ra là một năm sau vội gì (K).* — *Chỉnh-nhì tiếp sự vội-vàng (K).*

Vốn

Vốn. I. Tiền gốc, tiền bỏ ra để làm cho có lãi: *Có vốn mới có lãi.*

Vốn-liếng. Nói chung về «vốn»: *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma (K).*

VĂN-LIỆU. — *Một vốn, bốn lãi (T-ng).* — *Mắt cả vốn lẫn lãi (T-ng).* — *Chưa buôn vốn hũ còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi (C-d).* — *Cũng là vừa vốn, có r sau thì lời (K).* — *Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham (K).*

II. Vốn, nguyên: *Vốn là nhà thi-lễ.*

VĂN-LIỆU. — *Vốn người huyện Tích châu Thường (K).* — *Gặp sự Tam-hợp vốn là tiên-tri (K).* — *Có tên dưới trường vốn đóng kiện-nhi (K).* — *Vốn đã biết cái thân câu-trữ (C-O).*

Vôn

Vôn-vã. Trỏ bộ ân-cần quyến-luyến: *Chuyện trỏ vôn-vã.*

Vông

Vông. Thụ cây gỗ sộp, lá to, hoa đỏ: *Gậy vông.*

VĂN-LIỆU. — *Gậy vông phá nhà gạch (T-ng).* — *Đỏ như vông, đỏng như liếc.*

Vông

Vông. Xem «vông».

Vông

Vông. Luống đất đắp thành dãy dài giữa cao krum lên: *Lánh vông khoai.*

Vông. Cong cao lên: *Uốn cái nan vông lên. Cầu vông.*

VĂN-LIỆU. — *Ai làm cho cái tôi vông, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi ché (C-d).*

Vông

Vông. Cát lên cao: *Vông đôn cân. Cây cái mọc vông.*

Vơ

Vơ. Quơ lấy: *Đánh bạc vợ hết củ tiền.*

Vơ-vét. Quơ nhặt hết không để sót tí gì: *Vơ-vét hết của-cái.*

VĂN-LIỆU. — *Vơ đũa cả nắm.* — *Vơ nắm vợ mờ.* — *Hồng nôi vợ rế (T-ng).* — *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng (C-d).* — *Còn duyên kén cả chọn canh, Hết duyên củ ráy, rế hành cũng vợ (C-d).* — *Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên (K).*

Vơ. Vu-vơ không đích-xác: *Hỏi vợ. Nhận vợ.*

Vơ-váo. Lếu-láo: *Nói vợ vào chẳng đầu vào đầu cả. || Vơ-vần. Lăn-quần bàng-quơ: Một mình vơ-vần canh chày.*

Vớ

Vớ. Bit tất: *Đi vớ. Mua đôi vớ.*

Vớ. Niu lấy, tóm được: *Vớ phải cọc chèo.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được cọc (T-ng).* — *Nạ dòng vợ được trai tơ, Đêm nằm đún đôn như Ngô được vàng. Trai tơ vợ phải nạ dòng, Như nước mắt thối chắm lòng lợn thiu (C-d).*

Vờ

Vờ. Giả cách: *Hỏi vờ. Vờ như không biết gì.*

Vờ-vinh. Nói chung về sự «vờ».

Vờ. Thụ cón-trùng ở trên mặt nước, hóa thành hình thi chết.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như nhộng (T-ng).*

Vở

Vở. 1. Tập giấy đóng lại để mà viết: *Vở viết. Vở tập.* — 2. Bản: *Vở tuồng.*

Vở. Mé sông chỗ sâu hoắm: *Thuyền đi vào vở.*

Vở

Vở. 1. Bề ra, toang ra: *Vở bát. Vở dầu. Nghĩa bóng: Lộ ra, bung ra: Vở chuyện. Vở tiếng.* — 2. Mở ra, khai phá: *Vở hoang.*

Vở chợ. Nói về khi loạn-lạc giặc-giã, người ta bỏ chợ chạy trốn cả: *Nghe giặc sắp tới vở chợ. || Vở đám. Tan đám: Sóng bạc vở đám. || Vở lòng. Nói về đưa trẻ mới bắt đầu học: Thầy dạy vở lòng. Vở lòng học lấy những nghề-nghiệp hay (K). || Vở-lở. Tung-tóe tan-hoang ra: Câu chuyện vở lở. || Vở nợ. Không trả được nợ: Nhà buôn vở nợ. || Vở nghĩa. Giải-thích cho nghĩa-lý rõ-ràng ra: Cát cho vở nghĩa. || Vở tiếng. Nói về trẻ con đến tuổi, tiếng nói đổi giọng khác đi: Đã vở tiếng ra giọng người lớn. || Vở tổ. Nảy ra nhiều như ong vở tổ: Vở tổ kẻ cắp. || Vở-vạc. Nói chung về sự «vở»: *Vở-vạc ruộng đất. Cắt nghĩa vở-vạc.**

VĂN-LIỆU. — Lành lờm gío, vữ làm mới (T-ng). — Dẫu sco bình đã vữ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K. — Bấy giờ gương vữ lại lành (K).

Vợ

Vợ. Đàn-bà kết duyên chung thân với người đàn-ông: *Vợ cả. Vợ lẽ.*

Vợ bé. Vợ thứ: *Lấy vợ bé.* || **Vợ cả.** Vợ chính: *Vợ cả có quyền ở trong nhà.* || **Vợ kế.** Vợ cưới làm vợ cả để kế người vợ cả đã chết hay đã bỏ: *Vợ kế cũng như vợ cả.* || **Vợ lẽ.** Cũng nghĩa như «vợ bé». || **Vợ con.** Nói chung về vợ với con: *Bận-bịu vợ con.*

VĂN-LIỆU. — *Vợ cái, con cọt.* — *Con thơ, vợ đại.* — *Vợ nắm, vợ mớ.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem.* — *Vợ đại không hại bằng đứa vênh.* — *Trai có vợ như rợ buộc chân.* *Cả sống, đóng chợ, lắm vợ nhiều con.* — *Đưa ở xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa (T-ng).* — *Làm trai lấy được vợ khôn, Như lọ vàng cầm đem chôn đầu giường (C-d).* — *Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chằm, thứ ba rựa cùn (C-d).* — *Vợ chàng quý-quái tinh-ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau (K).*

Vời

Vời. Không đầy: *Chai rượu vời.* Nghĩa rộng: Ngót bót: *Nước sông đã vời.* Nghĩa bóng: Giảm đi, nhẹ đi: *Vời nợ. Vời sâu.*

Vời-vời. Hơi vời: *Đã vời-vời công việc.*

VĂN-LIỆU. — *Đong đầy, khảo vời (T-ng).* — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vời (K).* — *Bề oan đường đã vời-vời cạn lòng (K).* — *Nguồn cơn kia chẳng tát mà vời (C-O).* — *Ngoài đầy-vời chén, trong mê-mẩn tình (Nh-đ-m).* — *Cắt không gánh nặng, tát vời bề sâu (Nh-đ m).*

Với

Với. I. Giơ tay lên cao niu lấy cái gì: *Với tay lên xa nhà.*

II. Bề cao vừa một với: *Cột cao một với.*

Với. Cùng: *Tôi với anh.*

VĂN-LIỆU. — *Ai tri-âm đó mặt-mà với ai (K).* — *Cũng toan sống thác với tình cho xong (K).* — *Thà liều sống chết một ngày với nhau (K).* — *Oan kia theo mãi với tình (K).* — *Ai ơi đợi với tôi cùng, Tôi còn gỡ mối tơ hồng chưa xong (C d).* — *Trùng chọi với đá có ngày trùng tan (C d).*

Vời

Vời. Đòi, triệu: *Vua vời.* Nghĩa bóng: Cầu lấy, chuốc lấy: *Đừng vời của độc.*

VĂN-LIỆU. — *Chim sa, cá nhảy chớ vời, Những người lòng bụng chớ chơi bạn cùng (C-d).*

Vời. Xa-khơi, quá tầm con mắt: *Thuyền đi giữa vời.* *Chim bay tuyệt vời.*

VĂN-LIỆU. — *Phong-tư tài-mạo tuyệt vời (K).* — *Trông vời trời bề mênh-mang (K).*

Vợi

Vợi. 1. Lấy bót ra: *Vợi nước trong bể ra. Vợi chè. Vợi gạo.* — 2. Bớt đi: *Vợi việc. Hàng bán đã vợi.*

Vòn

Vòn. Dồn nhảy múa lượn ở trước vật gì: *Mèo vòn chuốt. Sư-lử vòn ngọc.*

Vòn. Làm cho nổi hẳn hình vẽ ra: *Vẽ xong phải lấy thước vòn cho nổi lên.*

Vợn

Vợn. Cũng nghĩa như «gợn».

Vớt

Vớt. 1. Lấy vật gì ở nước lên: *Vớt bèo. Vớt rong. Vớt người chết đuối.* Nghĩa bóng: Cứu-giúp người ta trong khi hoạn-nạn: *Nhờ ơn cứu vớt. Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luán.* — 2. Rớt, thoo. Nói nhêm: *Làm vớt. Nói vớt.*

Vớt-vát. Nói chung về sự «vớt»: *Vớt-vát lấy thêm một vài quyền thì đã đánh hỏng. Vớt-vát được ít nhiều.*

VĂN-LIỆU. — *Ngư ông quảng lưới vớt người (K).* — *Vớt trắng đáy nước, mò kim giữa dềnh (B-C).*

Vớt. I. Siêu đao: *Chém bằng cái vớt.*

II. Chém hắt lên: *Đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc.*

Vợt

Vợt. I. 1. Đờ làm bằng vải thưa căng vào cái vòng tre dùng để hốt tôm cá, v. v. — 2. Đờ để đánh quân hình như cái vợt: *Cầm vợt đi đánh quần.*

II. Dùng cái vợt mà hốt: *Đi vợt muỗi.*

Vu

Vu 誣. 1. Đối: *Vu-hoặc.* — 2. Đặt chuyện để làm hại người ta: *Vu oan. Vu va. Nó vu cho người kia ăn cắp.*

Vu-cáo 告. Tố cáo gian: *Bị tội vu-cáo.* || **Vu-hoặc 惑.** Nói dối để làm mê-hoặc người ta: *Lấy tà-thuyết mà vu-hoặc người đời.* || **Vu-thác 託.** Đặt chuyện mà đổ tội cho người ta: *Này ai vu-thác cho người hợp tan (K).*

Vu 于. Đi: *Vu-quy.*

Vu-quy 歸. Nói người con gái đi lấy chồng: *Định ngày nạp-thái vu-quy (K).*

Vu 迂. Xa (không dùng một mình): *Vu-khoát.*

Vu-khoát 闊. Viên-vòng: *Câu chuyện vu-khoát.*

Vu 巫. Đồng cốt.

Vu 蕪. Rậm-rạp (không dùng một mình): *Hoang-vu.*

Vu-vơ. Lông-bông vơ-vần: *Nói chuyện vu-vơ. Đi vu-vơ ngoài đường.*

Vu-vu. Tiếng gió qua lỗ hồng mà phát ra: *Sáo diều vu-vu.*